CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cao su Tây Ninh

Ngày 30/06/2025	67,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.4%	**-**	**29.0%**

DT thuần
Q2/25
132
tỷ VNĐ
QoQ: ▼94.0| -41.6%
YoY: ▲ 41.5| 46.0%

LN thuần
Q2/25
36.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼38.8| -51.5%
YoY: ▲ 24.3| 199%

LN sau thuế
Q2/25
34.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼35.5| -50.5%
YoY: ▲ 22.1| 172%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
28.3%
YoY: +/-▼ 5.1%

ROE (TTM)
Q2/25
16.2%
YoY: +/-▲ 1.0%

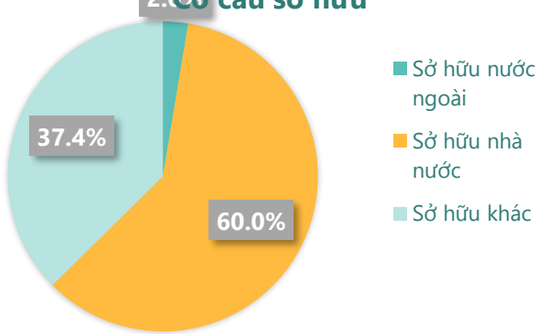
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	34,842 - 84,196
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,954
Số lượng CPLH (CP)	29,125,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	138,715
Sở hữu nước ngoài	2.6%
Beta	1.10
EPS	10,249
P/E	6.5

DT thuần
6T 2025
358
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 122| 51.8%

LN thuần
6T 2025
112
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 83.3| 289%

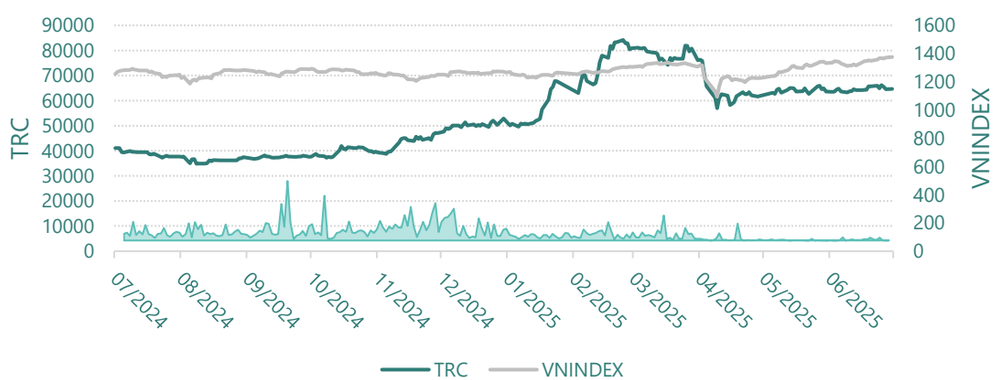
LN sau thuế
6T 2025
105
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 76.8| 273%

Cơ cấu sở hữu

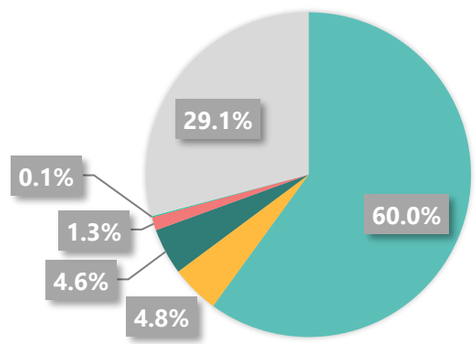


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

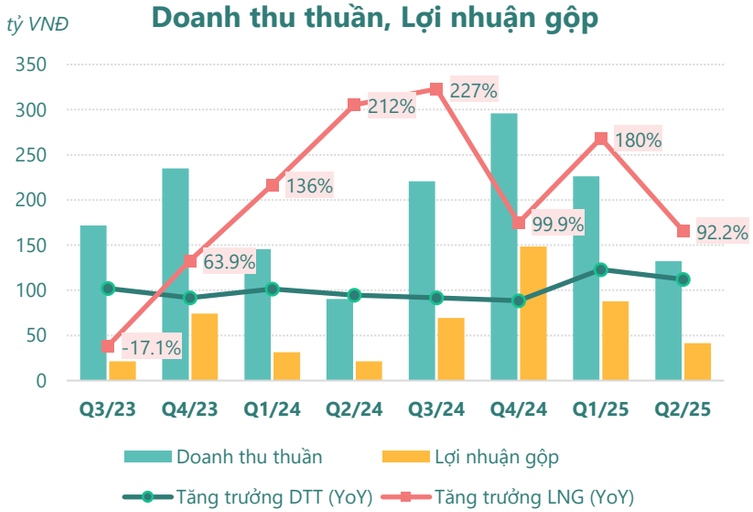


- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP
- CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG
- America LLC
- CTCP Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành
- Bùi Thị Nhua
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

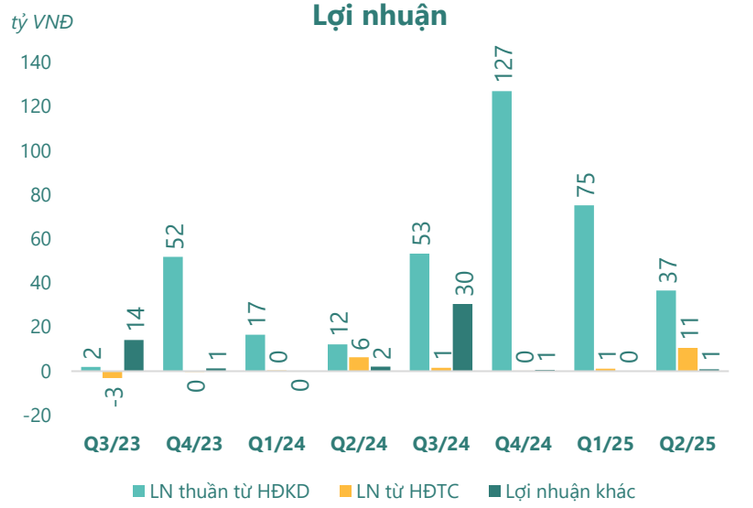
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



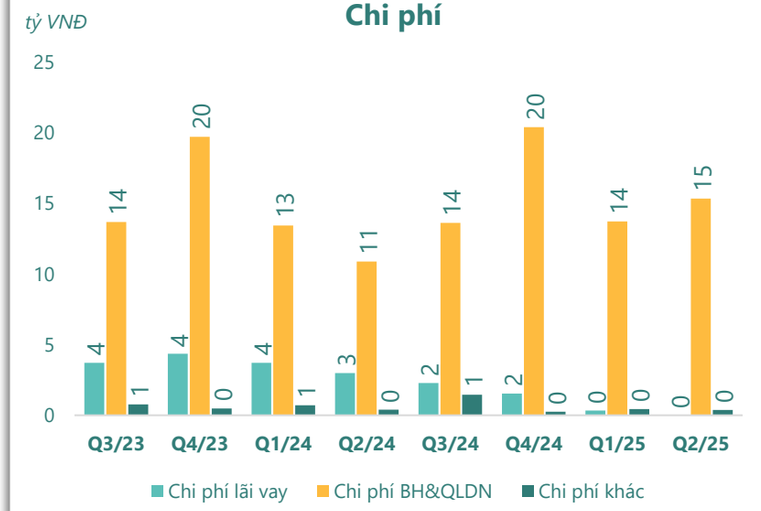
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



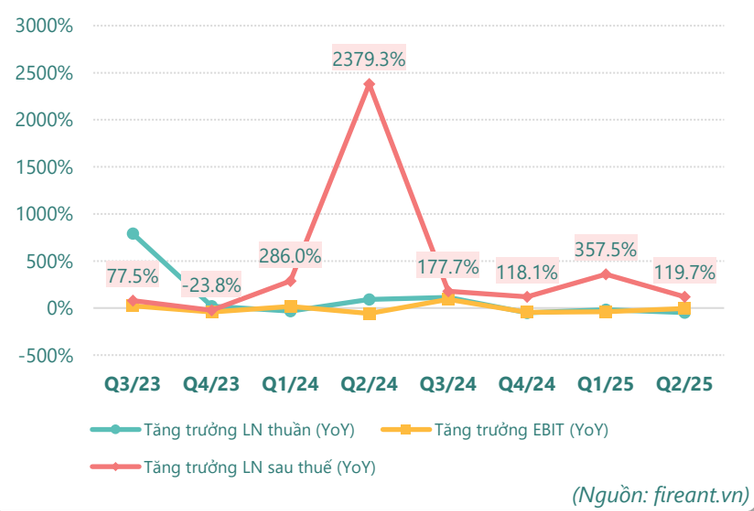
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



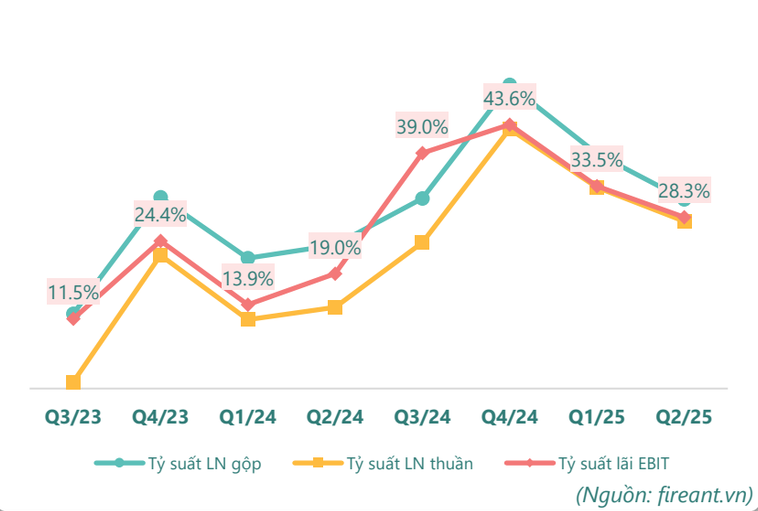
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



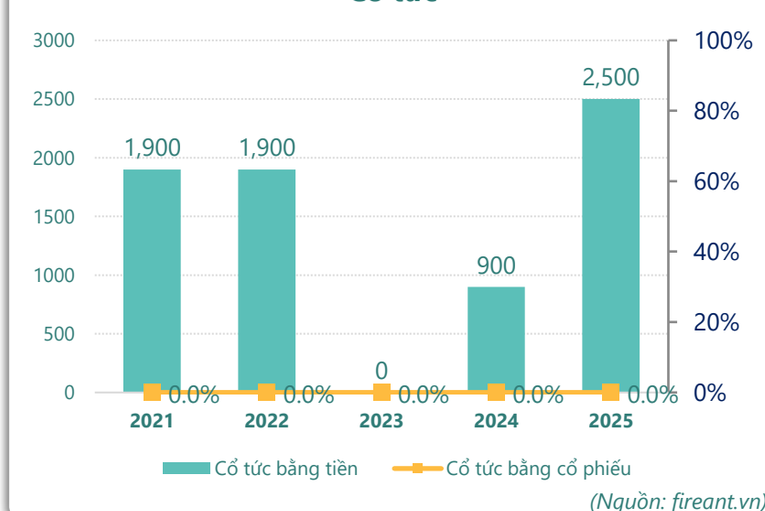
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

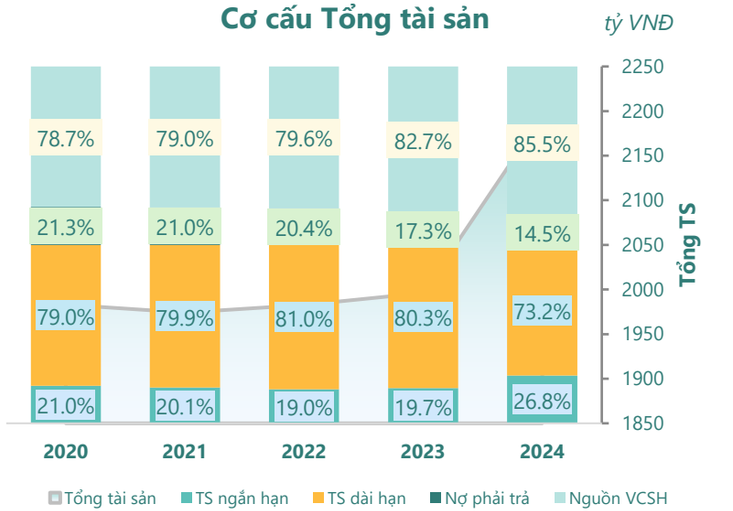
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

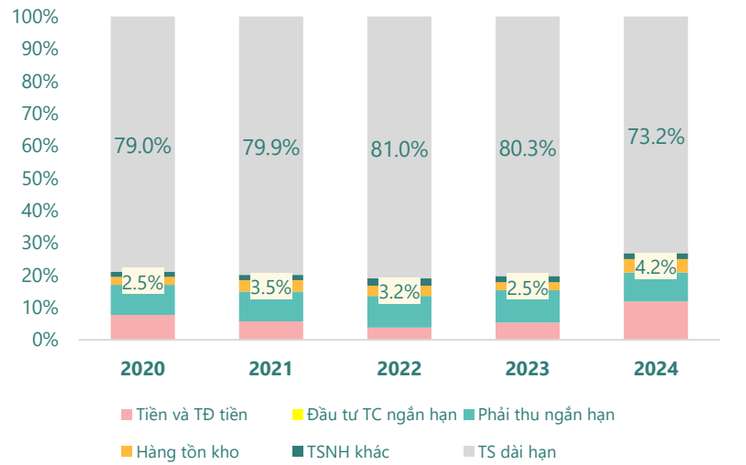
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



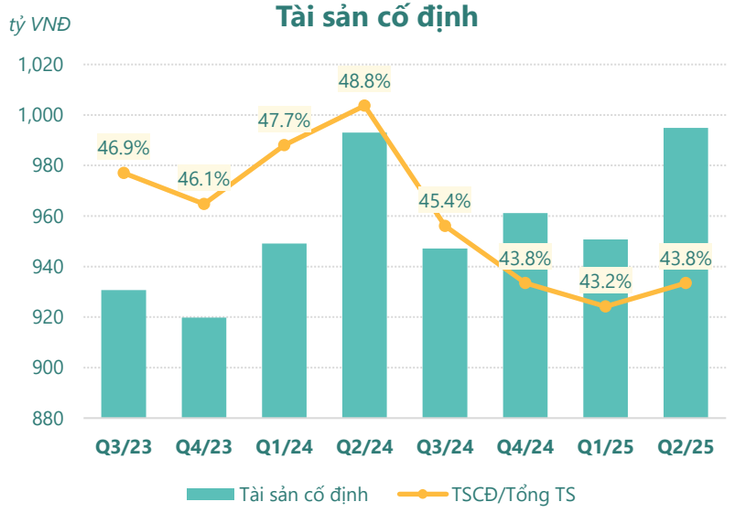
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



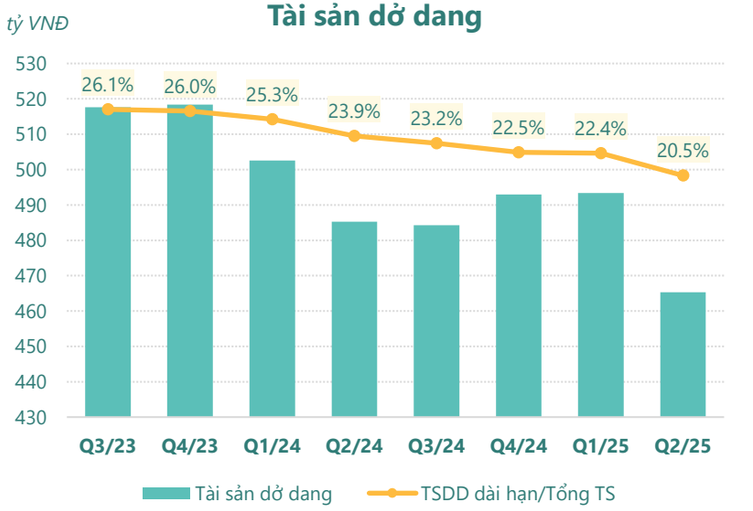
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



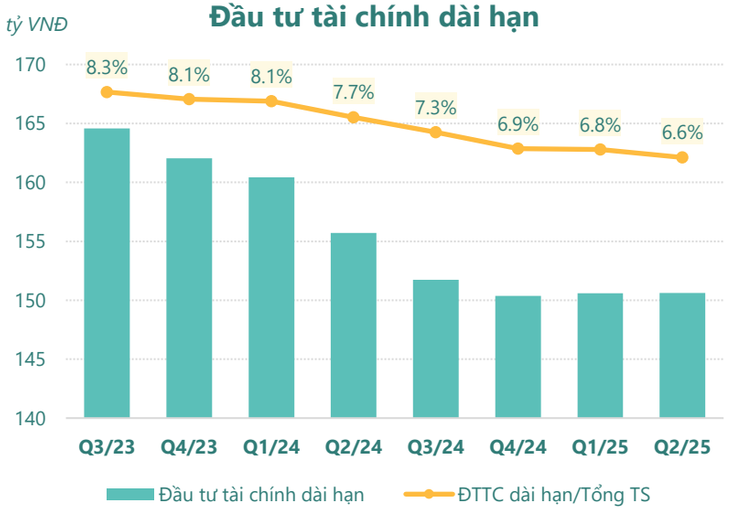
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



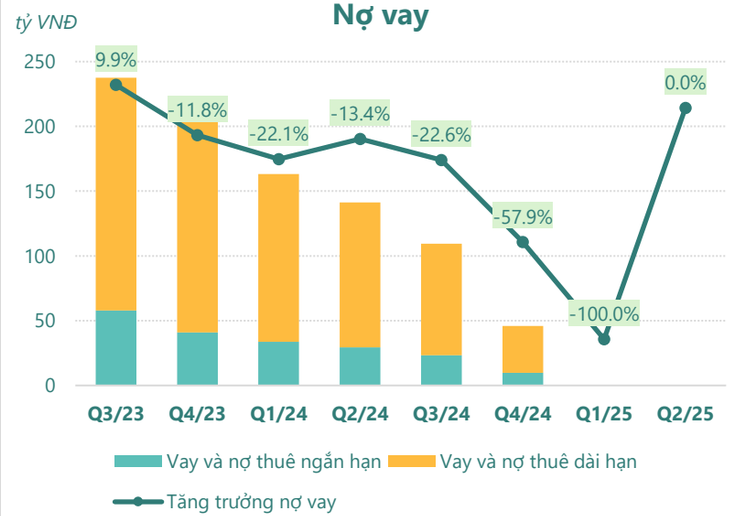
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

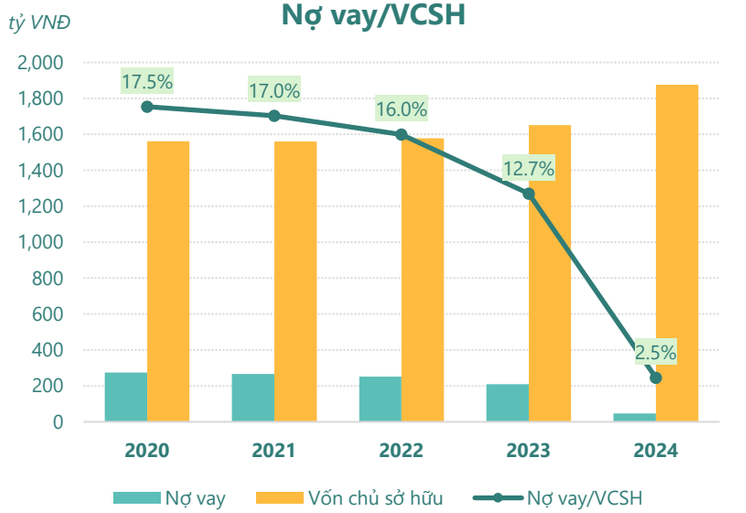
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

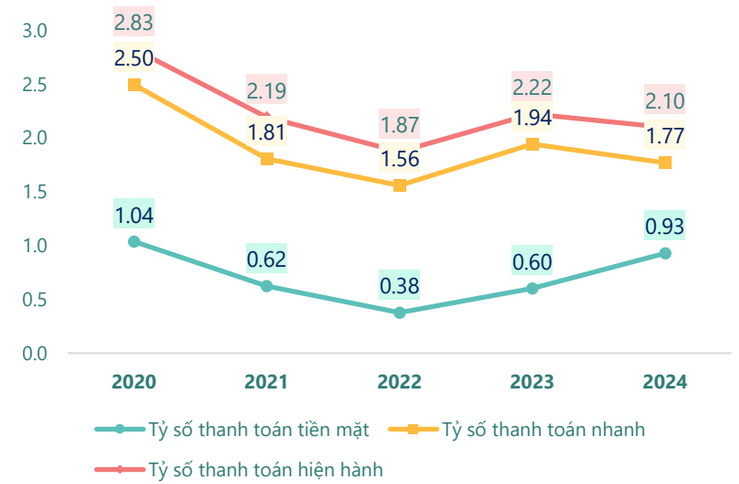
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



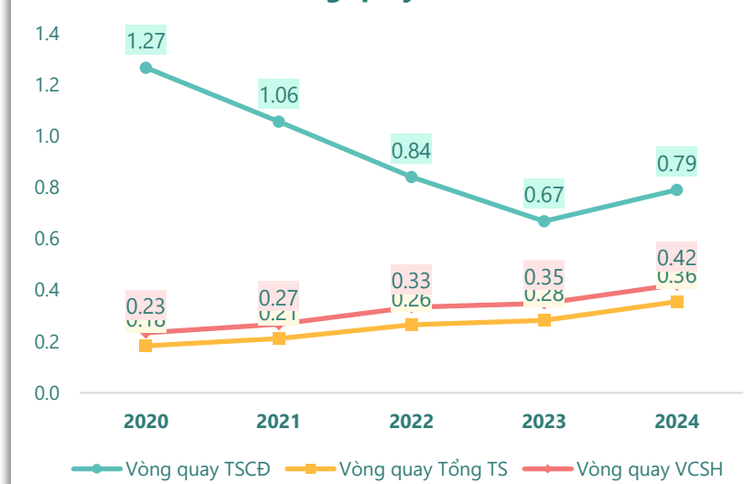
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



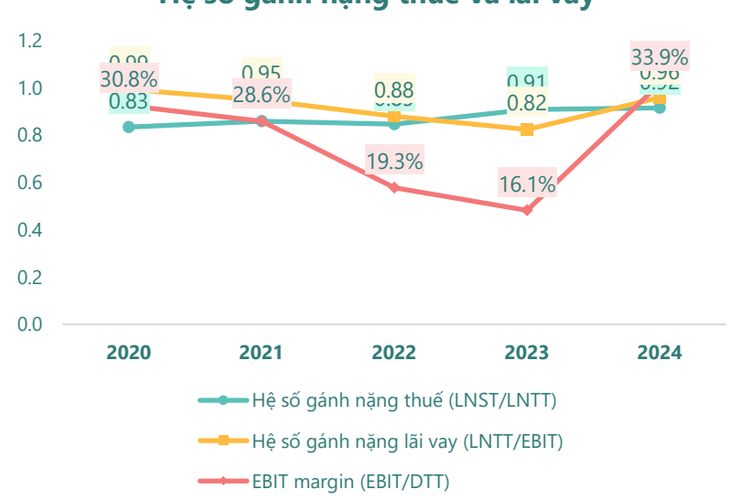
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



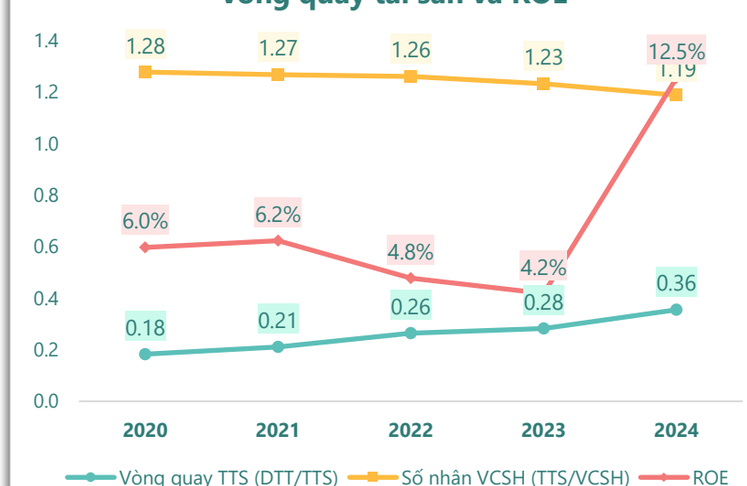
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



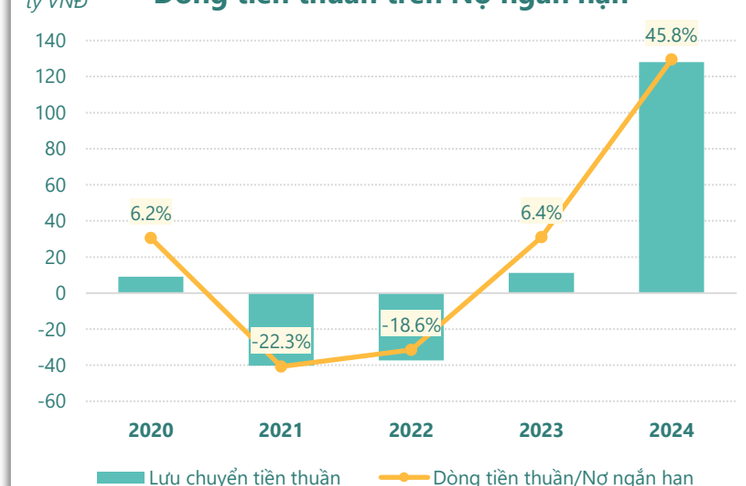
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**132**	**90.5**	**46.0%**	**358**	**236**	**51.8%**
Giá vốn hàng bán	90.8	69.0	31.6%	229	183	25.1%
Lợi nhuận gộp	41.3	21.5	92.2%	129	52.9	144%
Doanh thu HĐTC	10.6	9.26	14.3%	12.1	13.3	-9.5%
Chi phí TC	0.04	3.00	-98.8%	0.42	6.76	-93.8%
Chi phí lãi vay	0.00	2.98	-99.9%	0.34	6.70	-95.0%
LN trong công ty LKLD	**0.02**	**-4.71**	**100%**	**0.07**	**-6.35**	**101%**
Chi phí bán hàng	1.18	1.69	-30.2%	2.84	3.98	-28.8%
Chi phí QLDN	**14.2**	**9.21**	**53.9%**	**26.3**	**20.4**	**28.9%**
LN thuần từ HĐKD	36.5	12.2	199%	112	28.7	289%
Lợi nhuận khác	**0.87**	**2.05**	**-57.4%**	**0.92**	**1.92**	**-52.0%**
LN trước thuế	37.4	14.2	163%	113	30.7	268%
Lợi nhuận sau thuế	**34.9**	**12.8**	**172%**	**105**	**28.2**	**273%**
LNST của CĐ cty mẹ	**34.9**	**12.8**	**172%**	**105**	**28.2**	**273%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.6	-11.4	152	139	62.2	4.80
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.94	-6.85	33.2	7.36	-0.02	-2.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.3	-25.6	-28.0	-91.8	-45.8	-0.25
Tiền đầu kỳ	106	90.9	72.7	203	260	277
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.8**	**-43.8**	**157**	**55.0**	**16.4**	**1.94**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.39	25.6	-26.2	1.65	0.32	11.1
Tiền cuối kỳ	90.9	72.7	203	260	277	290

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,271**	**2,194**	**3.5%**
Tài sản ngắn hạn	658	588	12.0%
Tiền và tương đương tiền	290	260	11.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	224	196	13.9%
Hàng tồn kho	97.4	92.2	5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	47.1	39.1	20.5%
Tài sản dài hạn	**1,613**	**1,607**	**0.4%**
Phải thu dài hạn	0.59	0.58	2.4%
Tài sản cố định	995	961	3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	465	493	-5.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	151	151	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.45**	**1.25**	**15.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	285	317	-10.2%
Nợ ngắn hạn	**284**	**280**	**1.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	9.80	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.9	2.19	1172%
Nợ dài hạn	1.32	37.5	-96.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	36.2	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,986**	**1,877**	**5.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,986**	**1,877**	**5.8%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)